

Số: /QĐ-THPTCVA-GN

Bắc Gia Nghĩa, ngày tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Công khai** thuyết minh, công khai số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước quý I năm 2026

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN – GIA NGHĨA

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ vào số liệu thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước quý I năm 2026;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công bố Công khai thuyết minh, công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước quý I năm 2026 của Trường THPT Chu Văn An – Gia Nghĩa (Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính đính kèm).

**Điều 2:** Các bộ phận có liên quan thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bgh, giao viên, nhân viên nhà trường (để p/h);
- Website trường;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Thị Hải Yến**

**Đơn vị: Trường THPT Chu Văn An -Gia Nghĩa**

**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026**

(Mẫu biểu kèm theo Quyết định số .... /QĐ- THPT-CVA ngày / /2026 của Trường THPT Chu Văn- Gia Nghĩa )

**I. PHẦN TỔNG HỢP**

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I-2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>17.954.751.650</b>	<b>4.372.255.984</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>17.954.751.650</b>	<b>4.372.255.984</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>17.954.751.650</b>	<b>4.372.255.984</b>		
	<b>074 - Giáo dục trung học phổ thông</b>	<b>17.954.751.650</b>	<b>4.372.255.984</b>		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.286.433.000	4.372.255.984		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	668.318.650			

## II. PHẦN CHI TIẾT KINH PHÍ CHI.

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước	Tạm ứng	Thực chi	Tổng	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án		(1)		(2)		(3)
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(3)	(6)=(2)+(4)
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						4.372.255.984	4.372.255.984	4.372.255.984	4.372.255.984
Giáo dục trung học phổ thông		074					4.372.255.984	4.372.255.984	4.372.255.984	4.372.255.984
Tiền lương			6000				1.970.701.200	1.970.701.200	1.970.701.200	1.970.701.200
Lương theo ngạch, bậc			6001				1.970.701.200	1.970.701.200	1.970.701.200	1.970.701.200
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				45.305.568	45.305.568	45.305.568	45.305.568

Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				45.305.568	45.305.568	45.305.568	45.305.568
<b>Phụ cấp lương</b>			<b>6100</b>				<b>1.271.125.674</b>	<b>1.271.125.674</b>	<b>1.271.125.674</b>	<b>1.271.125.674</b>
Phụ cấp chức vụ			6101				28.782.000	28.782.000	28.782.000	28.782.000
Phụ cấp khu vực			6102				238.680.000	238.680.000	238.680.000	238.680.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				2.808.000	2.808.000	2.808.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				654.026.256	654.026.256	654.026.256	654.026.256
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				340.160.418	340.160.418	340.160.418	340.160.418
Phụ cấp			6149				5.265.000	5.265.000	5.265.000	5.265.000

khác										
<b>Phúc lợi tập thể</b>			<b>6250</b>				<b>61.042.300</b>	<b>61.042.300</b>	<b>61.042.300</b>	<b>61.042.300</b>
Chi khác			6299				61.042.300	61.042.300	61.042.300	61.042.300
<b>Các khoản đóng góp</b>			<b>6300</b>				<b>510.402.693</b>	<b>510.402.693</b>	<b>510.402.693</b>	<b>510.402.693</b>
Bảo hiểm xã hội			6301				415.444.053	415.444.053	415.444.053	415.444.053
Bảo hiểm y tế			6302				71.218.980	71.218.980	71.218.980	71.218.980
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				23.739.660	23.739.660	23.739.660	23.739.660
<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>			<b>6400</b>				<b>14.601.600</b>	<b>14.601.600</b>	<b>14.601.600</b>	<b>14.601.600</b>
Chi khác			6449				14.601.600	14.601.600	14.601.600	14.601.600
<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			<b>6500</b>				<b>13.762.003</b>	<b>13.762.003</b>	<b>13.762.003</b>	<b>13.762.003</b>
Tiền điện			6501				11.746.003	11.746.003	11.746.003	11.746.003
Tiền khoán phương tiện theo chế độ			6505				2.016.000	2.016.000	2.016.000	2.016.000
<b>Vật tư</b>			<b>6550</b>				<b>173.266.140</b>	<b>173.266.140</b>	<b>173.266.140</b>	<b>173.266.140</b>

<b>văn phòng</b>										
Văn phòng phẩm			6551				29.132.150	29.132.150	29.132.150	29.132.150
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				49.387.500	49.387.500	49.387.500	49.387.500
Vật tư văn phòng khác			6599				94.746.490	94.746.490	94.746.490	94.746.490
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>6600</b>				<b>2.007.978</b>	<b>2.007.978</b>	<b>2.007.978</b>	<b>2.007.978</b>
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				91.560	91.560	91.560	91.560
Cước phí bưu chính			6603				36.418	36.418	36.418	36.418
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê			6605				1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000

bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng										
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>				<b>23.100.000</b>	<b>23.100.000</b>	<b>23.100.000</b>	<b>23.100.000</b>
Phụ cấp công tác phí			6702				10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703				12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>6750</b>				<b>51.940.000</b>	<b>51.940.000</b>	<b>51.940.000</b>	<b>51.940.000</b>
Thuê phương tiện vận chuyển			6751				32.800.000	32.800.000	32.800.000	32.800.000
Thuê lao động trong nước			6757				19.140.000	19.140.000	19.140.000	19.140.000
<b>Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các</b>			<b>6900</b>				<b>104.704.400</b>	<b>104.704.400</b>	<b>104.704.400</b>	<b>104.704.400</b>

<b>công trình cơ sở hạ tầng</b>										
Nhà cửa			6907				28.930.000	28.930.000	28.930.000	28.930.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				29.490.000	29.490.000	29.490.000	29.490.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921				26.898.400	26.898.400	26.898.400	26.898.400
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949				19.386.000	19.386.000	19.386.000	19.386.000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>				<b>63.728.550</b>	<b>63.728.550</b>	<b>63.728.550</b>	<b>63.728.550</b>
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			7012				2.775.000	2.775.000	2.775.000	2.775.000
Chi khác			7049				60.953.550	60.953.550	60.953.550	60.953.550
<b>Chi khác</b>			<b>7750</b>				<b>56.037.878</b>	<b>56.037.878</b>	<b>56.037.878</b>	<b>56.037.878</b>
Chi bảo hiểm tài			7757				2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000

sản và phương tiện										
Chi các khoản khác			7799				53.287.878	53.287.878	53.287.878	53.287.878
<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp</b>			<b>7850</b>				<b>10.530.000</b>	<b>10.530.000</b>	<b>10.530.000</b>	<b>10.530.000</b>
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi			7854				10.530.000	10.530.000	10.530.000	10.530.000

phí Đang vụ khác và phụ cấp cấp ủy								
<b>Cộng:</b>			<b>4.372.255.984</b>	<b>4.372.255.984</b>	<b>4.372.255.984</b>	<b>4.372.255.984</b>		